CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ, CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 876 /QĐ-UBND	*Kinh Môn, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số: 3889/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 41/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 Về Dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 Về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn khóa II, nhiệm kỳ 2021-2026- Kỳ họp thứ tư;

Căn cứ Quyết định số:859/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Kinh Môn năm 2022.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Kinh Môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị uỷ;
- TT HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Đức San

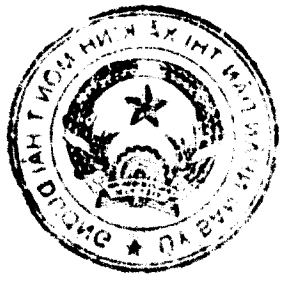

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	ƯTH NĂM 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**687.783**	**1.123.581**	**662.716**	**96%**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**330.613**	**385.532**	**275.006**	**83%**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	184.422	192.170	25.157	14%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	146.191	193.362	249.849	171%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**357.170**	**487.830**	**387.710**	**109%**
-	Thu bổ sung cân đối	346.296	447.376	308.311	89%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.874	40.454	79.399	730%
III	**Thu kết dư**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		250.219		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**687.783**	**1.123.581**	**662.716**	**96%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**687.783**	**873.958**	**662.716**	**96%**
1	Chi đầu tư phát triển	242.478	190.000	165.891	68%
2	Chi thường xuyên	433.455	436.000	485.159	112%
3	Dự phòng ngân sách	11.850		11.666	98%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
5	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		247.958		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		249.623		

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**687.783**	**1.123.581**	**662.716**	**59**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	330.613	385.532	275.006	71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	357.170	487.831	387.710	79
-	Thu bổ sung cân đối	346.296	447.376	308.311	69
-	Thu bổ sung có mục tiêu	10.874	40.455	79.399	196
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		250.218		
II	**Chi ngân sách**	**687.783**	**1.123.581**	**662.716**	**59**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	687.498	626.000	662.716	106
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	285	247.958		-
-	Chi bổ sung cân đối		98.764		-
-	Chi bổ sung có mục tiêu	285	149.194		-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		249.623		
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**113.128**	**260.219**	**147.872**	**57**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	6.726	23.885	41.477	174
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	106.403	213.747	106.395	50
-	Thu bổ sung cân đối	101.086	98.701	67.955	69
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.322	115.046	38.440	33
3	Thu kết dư		2.496		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.091		
II	**Chi ngân sách**	**113.128**	**260.219**	**147.872**	**57**

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**507.707**	**409.417**	**363.450**	**316.483**	**72%**	**77%**
I	**Thu nội địa**	**505.054**	**406.764**	**363.450**	**316.483**	**72%**	**78%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	369		250		68%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	124.753	122.305	59.800	60.349	48%	49%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.016	16.672	24.608	24.877	145%	149%
	- Thuế tài nguyên	1.272	1.137				
	- Thuế giá trị gia tăng	106.465	104.496	35.192	35.192	33%	34%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				280		
5	Thuế thu nhập cá nhân	22.062	13.194	13.900	7.791	63%	59%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	54.323	27.913	50.751	28.700	93%	103%
8	Thu phí, lệ phí	4.350	3.315	6.649	29.713	153%	896%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1.300	780		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			9.800	17.150		
12	Thu tiền sử dụng đất	240.813	216.779	200.000	164.000	83%	76%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.487	3.251				
16	Thu khác ngân sách	11.298	5.408	18.500	5.500	164%	102%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.599	14.599	2.500	2.500	17%	17%
II	**Thu viện trợ**	**2.653**	**2.653**				

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**774.588**	**662.716**	**111.872**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**774.588**	**662.716**	**111.872**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**165.716**	**165.716**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	201.716	165.716	36.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung*	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**595.017**	**485.334**	**109.683**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	344.315	344.315	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.855**	**11.666**	**2.189**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**662.716**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**662.716**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**165.716**
1	Chi đầu tư cho các dự án	165.716
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**485.334**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.315
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi khác	13.073
4	Chi văn hóa thông tin thể thao	2.855
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.910
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.189
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.634
10	Chi bảo đảm xã hội	50.899
11	Chi An ninh Quốc phòng	4.459
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.666**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
V	**Chi chương trình mục tiêu**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**Chi cân đối NS Thị xã**	**662.716**	**165.891**	**485.159**	**11.666**	**0**	-	-	-	-
I	**Chi xây dựng cơ bản**	165.891	165.891							
1	**Từ nguồn XDCB tập trung**	18.276	18.276							
2	**Từ nguồn SD đất**	128.000	128.000							
	Trong đó 10% quy hoạch sử dụng đất	16.400	16.400							
3	**Chi từ phí bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ hành chính**	19.615	19.615							
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**485.159**		**485.159**						
1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**		**4.347**						
-	Phòng quản lý đô thị	4.347		4.347						
-	Trong đó: Ban an toàn giao thông	200		200						
2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	7.667		7.667						
-	Phòng kinh tế	4.272		4.272						
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.511		1.511						
-	Hạt quản lý đê	1.634		1.634						
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	250		250						
3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	33.189		33.189						
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường (SN môi trường)	200		200						
-	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	226		226						
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thắp sáng công cộng)	2.800		2.800						
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Phòng quản lý đô thị)	29.963		29.963						
4	**Sự nghiệp văn xã**	400.470		400.470						
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	341.500		341.500						
-	Mầm non	104.114		104.114						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
-	Tiểu học	117.597		117.597						
-	Trung học cơ sở	92.872		92.872						
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.464		5.464						
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	860	1.100	860						
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250		250						
4.2	**Trung tâm bồi dưỡng chính trị**	2.815		2.815						
4.4	**Sự nghiệp văn hóa**	2.855		2.855						
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.755		2.755						
-	Phòng văn hóa thông tin (Duy trì trang thông tin điện tử thị xã)	100		100						
4,5	**Đài phát thanh**	1.910		1.910						
4,6	**Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	50.899		50.899						
-	*Trong đó có: Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách*	1.454		1.454						
4.7	**Sự nghiệp y tế**	491	204.284	491						
5	**Quản lý hành chính**	34.634		34.634						
5.1	**Quản lý nhà nước**	18.056		18.056						
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.983		5.983						
-	Hội đồng nhân dân	900		900						
-	Phòng kinh tế	**1.090**		1.090						
-	Phòng tư pháp	682		682						
-	Phòng Quản lý đô thị	1.076		1.076						
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.177		1.177						
-	Phòng giáo dục và đào tạo	772		772						
-	Phòng y tế	532		532						
-	Phòng lao động TB&XH	1.027		1.027						
-	Phòng văn hóa thông tin	776		776						
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.033		1.033						
-	Phòng Nội vụ	936		936						
-	Phòng Thanh tra	915		915						
5.2	**Đảng**	10.517		10.517						
-	Văn phòng Thị ủy	4.980		4.980						

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	**165.891**	**-**	**-**	**-**	**25.668**	**-**	**42.970**	**-**	**-**	**90.753**	**37.853**	**52.900**	**6.500**	**-**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	165.891				25.668		42.970			90.753	37.853	52.900	6.500	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	**496.825**	**344.315**	**491**	**1.910**	**2.855**	**0**	**0**	**4.347**	**40.856**	**34.634**	**16.518**	**50.899**
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**485.159**	**344.315**	**491**	**1.910**	**2.855**	**0**	**0**	**4.347**	**40.856**	**34.634**	**4.852**	**50.899**
1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**							**4.347**				
-	Phòng quản lý đô thị	4.347							4.347				
-	Trong đó: Ban an toàn giao thông	200							200				
2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	**7.667**								**7.667**			
-	Phòng kinh tế	4.272								4.272			
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.511								1.511			
-	Hạt quản lý đê	1.634								1.634			
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	250								250			
3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	**33.189**								**33.189**			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường (SN môi trường)	200								200			
-	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	226								226			
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thắp sáng công cộng)	2.800								2.800			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Phòng quản lý đô thị)	29.963								29.963			
4	**Sự nghiệp văn xã**	**400.470**	**344.315**	**491**	**1.910**	**2.855**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.899**
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**341.500**	**341.500**										
-	Mầm non	104.114	104.114										
-	Tiểu học	117.597	117.597										
-	Trung học cơ sở	92.872	92.872										
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.464	5.464										
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	860	860										
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250	250										
4.2	**Trung tâm bồi dưỡng chính trị**	**2.815**	**2.815**										
4.4	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.855**		**0**	**0**	**2.855**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.755				2.755							
-	Phòng văn hóa thông tin (Duy trì trang thông tin điện tử thị xã)	100				100							
4,5	**Đài phát thanh**	**1.910**			**1.910**								
4,6	**Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	**50.899**											**50.899**
-	*Trong đó có: Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách*	1.454											1.454
4.7	**Sự nghiệp y tế**	491		491									
5	**Quản lý hành chính**	34.634	0	0	0	0	0	0	0	0	34.634	0	0
5.1	**Quản lý nhà nước**	18.056									18.056		
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.983									5.983		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Hội đồng nhân dân	900									900		
-	Phòng kinh tế	**1.090**									1.090		
-	Phòng tư pháp	682									682		
-	Phòng Quản lý đô thị	1.076									1.076		
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.177									1.177		
-	Phòng giáo dục và đào tạo	772									772		
-	Phòng y tế	532									532		
-	Phòng lao động TB&XH	1.027									1.027		
-	Phòng văn hóa thông tin	776									776		
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.033									1.033		
-	Phòng Nội vụ	936									936		
-	Phòng Thanh tra	915									915		
5.2	**Đảng**	10.517									10.517		
-	Văn phòng Thị ủy	4.980									4.980		
-	Ban tuyên giáo	1.036									1.036		
-	Ban tổ chức	1.309									1.309		
-	Ban dân vận	972									972		
-	Ủy ban kiểm tra	1.145									1.145		
5.3	**Khối Đoàn thể; Hiệp hội**	6.061									6.061		
-	Mặt trận tổ quốc	829									829		
-	Đoàn thanh niên	710									710		
-	Hội phụ nữ	786									786		
-	Hội nông dân	1.049									1.049		
-	Hội cựu chiến binh	799									799		
-	Hội người mù	262									262		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Hội chữ thập đỏ	483									483		
-	Hội cựu thanh niên xung phong	140									140		
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	140									140		
-	Hội khuyến học	140									140		
-	Ban đại diện người cao tuổi	73									73		
-	Hội đông y	25									25		
6	**Công an**	**491**										**491**	
7	**Quân sự**	**3.968**										**3.968**	
8	**Chi khác ngân sách**	**393**										**393**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.666**										**11.666**	

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách thị xã	Bổ sung có mục tiêu ngân sách thị xã	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NSX hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	8	9
Tổng cộng		**147.693**	**41.478**	**2.500**	**38.978**	**67.775**	**38.440**	**147.693**
1	Thăng Long	4.793	281	110	171	2.805	1.708	4.793
2	Lạc Long	5.245	180	80	100	2.900	2.165	5.245
3	Quang Thành	6.455	459	150	309	3.313	2.682	6.455
4	Lê Ninh	4.800	351	275	76	2.773	1.676	4.800
5	Hiệp Hoà	4.707	286	200	86	2.797	1.624	4.707
6	Bạch Đằng	6.003	1.401	70	1.331	2.973	1.629	6.003
7	Thất Hùng	4.717	221	150	71	2.964	1.533	4.717
8	Phạm Thái	5.106	89	80	9	3.312	1.704	5.106
9	An Sinh	4.753	84	80	4	3.051	1.619	4.753
10	Thượng Quận	19.243	14.516	190	14.326	2.610	2.117	19.243
11	An Phụ	6.158	1.301	80	1.221	3.129	1.728	6.158
12	Hiệp Sơn	4.842	461	80	381	2.941	1.440	4.842
13	Kinh Môn	5.848	1.699	15	1.684	2.442	1.707	5.848
14	Hiệp An	5.505	1.269	70	1.199	2.845	1.391	5.505
15	Long Xuyên	4.113	77	70	7	2.873	1.164	4.113
16	Thái Thịnh	4.757	179	110	69	2.954	1.624	4.757
17	Hiến Thành	13.658	9.125	110	9.015	3.056	1.478	13.658
18	Minh Hoà	4.316	211	90	121	2.828	1.278	4.316
19	Hoành Sơn	10.093	6.265	60	6.205	2.528	1.300	10.093
20	Duy Tân	4.696	232	200	32	2.924	1.540	4.696
21	Tân Dân	4.800	491	90	401	3.136	1.173	4.800
22	Minh Tân	7.896	2.181	70	2.111	3.435	2.280	7.896
23	Phú Thứ	5.188	121	70	51	3.186	1.881	5.188
					-		-	
					-		-	

Biểu số 79/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Tổng cộng		**106.215**	**67.775**	**38.440**	
1	Thăng Long	4.513	2.805	1.708	
2	Lạc Long	5.065	2.900	2.165	
3	Quang Thành	5.995	3.313	2.682	
4	Lê Ninh	4.449	2.773	1.676	
5	Hiệp Hoà	4.421	2.797	1.624	
6	Bạch Đằng	4.602	2.973	1.629	
7	Thất Hùng	4.496	2.964	1.533	
8	Phạm Thái	5.017	3.312	1.704	
9	An Sinh	4.670	3.051	1.619	
10	Thượng Quận	4.727	2.610	2.117	
11	An Phụ	4.857	3.129	1.728	
12	Hiệp Sơn	4.381	2.941	1.440	
13	Kinh Môn	4.149	2.442	1.707	
14	Hiệp An	4.236	2.845	1.391	
15	Long Xuyên	4.036	2.873	1.164	
16	Thái Thịnh	4.578	2.954	1.624	
17	Hiến Thành	4.533	3.056	1.478	
18	Minh Hoà	4.105	2.828	1.278	
19	Hoành Sơn	3.828	2.528	1.300	
20	Duy Tân	4.464	2.924	1.540	
21	Tân Dân	4.309	3.136	1.173	
22	Minh Tân	5.715	3.435	2.280	
23	Phú Thứ	5.067	3.186	1.881	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư					Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5		6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
	TỔNG CỘNG		**1.405.511.659**		-	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**			**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2022**		**228.869.723**		**47.130.302**	**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1.1	Nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn	2020-2021	85.461.700		47.130.302	36.647.505	1.683.893	1.500.000	1.500.000		
1.2	Di chuyển đường ống dẫn dầu Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	2021-2022	16.358.615		-	3.950.648	12.407.967	12.400.000	2.400.000		
1.3	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn. Hạng mục Sân vận động	2021-2022	11.432.000		-	1.654.262	9.777.738	9.206.000		9.206.000	
1.4	Các hạng mục phụ trợ thuộc Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn	2021-2022	26.954.000		-	26.375.734	578.266	578.000	578.000		
1.5	Kè mái kênh KT12 (đoạn từ cây xăng Hiệp An đến ngã tư UBND P. An Lưu)	2021-2022	21.102.256		-	20.601.811	500.445	500.000	500.000		
1.6	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn. Hạng mục hoàn thiện khuôn viên nhà thi đấu đa năng; đường nội bộ cảnh quan chung	2021-2022	32.393.152		-	31.000.980	1.392.172	1.392.000	1.392.000		
1.7	Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Hiến Thành (đoạn từ sau UBND phường Hiến Thành đến đò An Thủy)	2021-2022	24.668.000		-	21.814.265	2.853.735	2.853.000	2.853.000		
1.8	Cải tạo, nâng cấp bãi đỗ xe số 01 phía Đông khu vực Đền Cao An Phụ	2021-2022	5.000.000		-	3.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
1.9	San nền bổ sung Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	2021-2022	1.500.000		-	500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
1.10	Cải tạo đường trục xã Hoành Sơn (giai đoạn 2)	2021-2022	2.500.000		-	2.300.000	200.000	200.000	200.000		
1.11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng ĐH 02 (đoạn qua khu dân cư vạn chánh)	2021-2022	1.500.000		-	1.400.000	100.000	100.000	100.000		
2	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022**						-	-			
II	**Dự án khởi công mới năm 2022**		**220.362.936**			**2.830.000**	**217.532.936**	**86.762.000**	**5.753.000**	**71.394.000**	
1	**Dự án khởi công mới hoàn thành trong năm 2022**	2022	**144.512.242**		-	**2.230.000**	**142.282.242**	**69.368.000**	**5.753.000**	**54.000.000**	
1.1	Khu dân cư mới Trung Hòa, xã Thăng Long	2022	35.769.000		-	900.000	34.869.000	25.000.000		25.000.000	

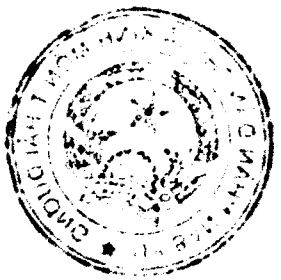

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5	6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
TỔNG CỘNG			**1.405.511.659**	-	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**		**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1.3	Biển tuyên truyền cổ động, quản cáo tấm lớn tại Cầu Mây, cầu Triều, cầu Dinh thị xã Kinh Môn	2022	8.832.000		500.000	8.332.000	5.000.000		5.000.000	
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 05 (GĐ 2)	2022	15.000.000		360.000	14.640.000	5.800.000		5.800.000	
1.5	Cải tạo, nâng cấp đường nối trung tâm phường Duy Tân đi Tân Dân và khu di tích Nhẫm Dương	2022	23.420.000		230.000	23.190.000	8.000.000		5.000.000	
1.6	Xây dựng điện chiếu sáng đường tỉnh 389 và 389B (giai đoạn 1)	2022	19.000.000		240.000	18.760.000	8.200.000		8.200.000	
1.7	Nhà tang lễ	2022	14.991.242		-	14.991.242	12.368.000	5.753.000		
2	**Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2022**		**75.850.694**	-	**600.000**	**75.250.694**	**17.394.000**	-	**17.394.000**	
2.1	Xây dựng hội trường nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	2022-2023	45.905.000		-	45.905.000	10.894.000		10.894.000	
2.2	Xây dựng nhà làm việc một cửa thị xã Kinh Môn	2022-2023	29.945.694		600.000	29.345.694	6.500.000		6.500.000	
III	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**		**25.279.000**		**24.279.000**	**13.100.000**	**11.000.000**	-	**11.000.000**	
1	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch**		**25.279.000**		**24.279.000**	-	**1.000.000**	-	**1.000.000**	
1.1	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	2021-2022	11.326.000		11.326.000	-	-			
1.2	Quy hoạch tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ-Kính Chủ-Nhẫm Dương	2021-2022	12.953.000		12.953.000	-	-			
1.3	Lập nhiệm vụ Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu các xã, phường	2022	1.000.000		-	-	1.000.000		1.000.000	
2	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022 và 2023**		-		-	**13.100.000**	**10.000.000**	-	**10.000.000**	
2.1	Khu dân cư mới thôn Đồng Quan, xã Quang Thành					500.000	500.000		500.000	
2.2	Khu dân cư mới Đồng Miễu, phường Hiến Thành					500.000	500.000		500.000	
2.3	Khu dân cư mới phường Long Xuyên					500.000	500.000		500.000	
2.4	Khu dân cư mới Đồng Lý, phường Phú Thứ					500.000	500.000		500.000	
2.5	Khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh					500.000	500.000		500.000	
2.6	Khu dân cư mới Tây Sơn, phường Hiệp An					500.000	500.000		500.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5	6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
TỔNG CỘNG			**1.405.511.659**	-	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**		**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
2.7	Dự án Khu Dân cư mới Minh Hòa					500.000	500.000		500.000	
2.8	Dự án Khu dân cư Bãi Mạc, xã Thượng Quận					500.000	500.000		500.000	
2.9	Dự án Khu dân cư mới Thượng Quận, Hiệp Hòa					500.000	500.000		500.000	
2.10	Dự án Khu dân cư phía tây phường Thất Hùng					500.000	500.000		500.000	
2.11	Giải phóng mặt bằng, tổ chức đấu giá Dự án Khu dân cư mới Đại Uyên, Bạch Đằng					500.000	500.000		500.000	
2.12	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và GPMB thực hiện dự án chợ dân sinh và Trung tâm Thương Mại An Lưu, phường An Lưu, thị xã Kinh Môn					500.000	500.000		500.000	
2.13	Thiết bị phụ trợ nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn					500.000	500.000		500.000	
2.14	Khu liên hợp thị xã Kinh Môn, hạng mục: Công trình biểu tượng và hoàn thiện cảnh quan					500.000	500.000		500.000	
2.15	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến Cầu Triều đoạn từ phường Thất Hùng sang phường Phạm Thái					500.000	500.000		500.000	
2.16	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với Cầu Dinh, Thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)					600.000	500.000		500.000	
2.17	Xây dựng Sở Chỉ huy cơ bản/căn cứ chiến đấu thị xã Kinh Môn				-	5.000.000	2.000.000		2.000.000	
IV	**Vốn bố trí thực hiện công trình trọng điểm**		**931.000.000**	-	-	**20.000.000**	**20.000.000**	-	**20.000.000**	
1	Xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với đường tỉnh 389B, thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)		931.000.000			20.000.000	20.000.000		20.000.000	
V	**Nguồn vốn thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập CSDLHS địa chính, đăng ký biến động, chỉnh lý HSĐC, cấp GCNQSD đất**						**16.400.000**		**16.400.000**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**662.716**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**275.006**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	25.157
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	249.849
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**387.710**
-	Thu bổ sung cân đối	308.311
-	Thu bổ sung có mục tiêu	79.399
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**662.716**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**662.716**
1	Chi đầu tư phát triển	165.891
2	Chi thường xuyên	485.159
3	Dự phòng ngân sách	11.666
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	\
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

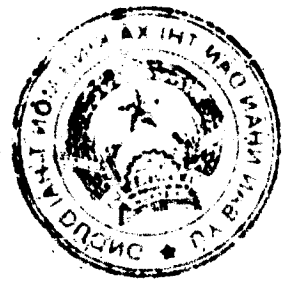

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**662.716**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	275.006
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	387.710
-	Thu bổ sung cân đối	308.311
-	Thu bổ sung có mục tiêu	79.399
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**662.716**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	662.716
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**147.872**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	41.477
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	106.395
-	Thu bổ sung cân đối	67.955
-	Thu bổ sung có mục tiêu	38.440
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**147.872**

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**363.450**	**316.483**
I	**Thu nội địa**	**363.450**	**316.483**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	250	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	59.800	60.349
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.608	24.877
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng	35.192	35.192
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		280
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.900	7.791
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	50.751	28.700
8	Thu phí, lệ phí	6.649	29.713
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300	780
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.800	17.150
12	Thu tiền sử dụng đất	200.000	164.000
13	Thuế môn bài		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	18.500	5.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.500	2.500
II	**Thu viện trợ**		

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**774.588**	**662.716**	**111.872**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**774.588**	**662.716**	**111.872**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**165.716**	**165.716**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	201.716	165.716	36.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung*	-		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**595.017**	**485.334**	**109.683**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	344.315	344.315	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
III	**Dự phòng ngân sách**	**13.855**	**11.666**	**2.189**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
	Chương trình MTQG Nông thông mới	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**662.716**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**662.716**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**165.716**
1	Chi đầu tư cho các dự án	165.716
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**485.334**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.315
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi khác	13.073
4	Chi văn hóa thông tin thể thao	2.855
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.910
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	33.189
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.634
10	Chi bảo đảm xã hội	50.899
11	Chi An ninh Quốc phòng	4.459
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.666**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
V	**Chi chương trình mục tiêu**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**Chi cân đối NS Thị xã**	**662.716**	**165.891**	**485.159**	**11.666**	**0**	-	-	-	-
I	**Chi xây dựng cơ bản**	165.891	165.891							
1	**Từ nguồn XDCB tập trung**	18.276	18.276							
2	**Từ nguồn SD đất**	128.000	128.000							
	Trong đó 10% quy hoạch sử dụng đất	16.400	16.400							
3	**Chi từ phí bảo vệ môi trường, đo đạc bản đồ hành chính**	19.615	19.615							
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**485.159**		**485.159**						
1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**		**4.347**						
-	Phòng quản lý đô thị	4.347		4.347						
-	Trong đó: Ban an toàn giao thông	200		200						
2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	7.667		7.667						
-	Phòng kinh tế	4.272		4.272						
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.511		1.511						
-	Hạt quản lý đê	1.634		1.634						
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	250		250						
3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	33.189		33.189						
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường (SN môi trường)	200		200						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
-	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	226		226						
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thắp sáng công cộng)	2.800		2.800						
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Phòng quản lý đô thị)	29.963		29.963						
4	**Sự nghiệp văn xã**	400.470		400.470						
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	341.500		341.500						
-	Mầm non	104.114		104.114						
-	Tiểu học	117.597		117.597						
-	Trung học cơ sở	92.872		92.872						
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.464		5.464						
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	860	1.100	860						
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250		250						
4.2	**Trung tâm bồi dưỡng chính t**	2.815		2.815						
4.4	**Sự nghiệp văn hóa**	2.855		2.855						
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.755		2.755						
-	Phòng văn hóa thông tin (Duy trì trang thông tin điện tử thị xã)	100		100						
4,5	**Đài phát thanh**	1.910		1.910						
4,6	**Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	50.899		50.899						
-	*Trong đó có: Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách*	1.454		1.454						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
4.7	**Sự nghiệp y tế**	491	204.284	491						
5	**Quản lý hành chính**	34.634		34.634						
5.1	**Quản lý nhà nước**	18.056		18.056						
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.983		5.983						
-	Hội đồng nhân dân	900		900						
-	Phòng kinh tế	**1.090**		1.090						
-	Phòng tư pháp	682		682						
-	Phòng Quản lý đô thị	1.076		1.076						
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.177		1.177						
-	Phòng giáo dục và đào tạo	772		772						
-	Phòng y tế	532		532						
-	Phòng lao động TB&XH	1.027		1.027						
-	Phòng văn hóa thông tin	776		776						
-	Phòng Tài nguyên và môi trườn	1.033		1.033						
-	Phòng Nội vụ	936		936						
-	Phòng Thanh tra	915		915						
5.2	**Đảng**	10.517		10.517						
-	Văn phòng Thị ủy	4.980		4.980						
-	Ban tuyên giáo	1.036		1.036						
-	Ban tổ chức	1.309		1.309						
-	Ban dân vận	972		972						
-	Ủy ban kiểm tra	1.145		1.145						
5.3	**Khối Đoàn thể; Hiệp hội**	6.061		6.061						
-	Mặt trận tổ quốc	829		829						
-	Đoàn thanh niên	710		710						
-	Hội phụ nữ	786		786						
-	Hội nông dân	1.049		1.049						
-	Hội cựu chiến binh	799		799						
-	Hội người mù	262		262						
-	Hội chữ thập đỏ	483		483						
-	Hội cựu thanh niên xung phong	140		140						
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	140		140						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
-	Hội khuyến học	140		140						
-	Ban đại diện người cao tuổi	73		73						
-	Hội đông y	25		25						
6	**Công an**	491		491						
7	**Quân sự**	3.968		3.968						
8	**Chi khác ngân sách**	393		393						
III	**Dự phòng ngân sách**	11.666			11.666					

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	**165.891**	**-**	**-**	**-**	**25.668**	**-**	**42.970**	**-**	**-**	**90.753**	**37.853**	**52.900**	**6.500**	**-**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	165.891				25.668		42.970			90.753	37.853	52.900	6.500	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	**496.825**	**344.315**	**491**	**1.910**	**0**	**0**	**4.347**	**40.856**	**34.634**	**16.518**	**50.899**
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**485.159**	**344.315**	**491**	**1.910**	**0**	**0**	**4.347**	**40.856**	**34.634**	**4.852**	**50.899**
1	**Sự nghiệp giao thông**	**4.347**						**4.347**				
-	Phòng quản lý đô thị	4.347						4.347				
-	Trong đó: Ban an toàn giao thông	200						200				
2	**Sự nghiệp Nông nghiệp**	**7.667**							**7.667**			
-	Phòng kinh tế	4.272							4.272			
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.511							1.511			
-	Hạt quản lý đê	1.634							1.634			
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	250							250			
3	**Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường**	**33.189**							**33.189**			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường (SN môi trường)	200							200			
-	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	226							226			

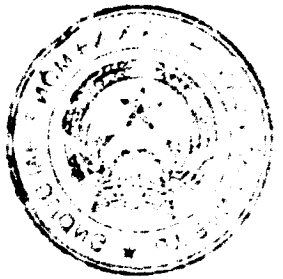

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Phòng quản lý đô thị (Tiền điện thắp sáng công cộng)	2.800							2.800			
-	Sự nghiệp kinh tế khác (Phòng quản lý đô thị)	29.963							29.963			
4	**Sự nghiệp văn xã**	**400.470**	**344.315**	**491**	**1.910**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**50.899**
4.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**341.500**	**341.500**									
-	Mầm non	104.114	104.114									
-	Tiểu học	117.597	117.597									
-	Trung học cơ sở	92.872	92.872									
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.464	5.464									
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	860	860									
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250	250									
4.2	**Trung tâm bồi dưỡng chính trị**	**2.815**	**2.815**									
4.4	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.855**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.755										
-	Phòng văn hóa thông tin (Duy trì trang thông tin điện tử thị xã)	100										
4,5	**Đài phát thanh**	**1.910**			**1.910**							
4,6	**§¶m b¶o x· héi (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)**	**50.899**										**50.899**
-	*Trong đó có: Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách*	1.454										1.454
4.7	**Sự nghiệp y tế**	491		491								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
5	**Qu¶n lý hµnh chÝnh**	34.634	0	0	0	0	0	0	0	34.634	0	0
5.1	**Qu¶n lý nhµ n-íc**	18.056								18.056		
-	Văn phòng HĐND&UBND	5.983								5.983		
-	Hội đồng nhân dân	900								900		
-	Phòng kinh tế	**1.090**								1.090		
-	Phòng tư pháp	682								682		
-	Phòng Quản lý đô thị	1.076								1.076		
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.177								1.177		
-	Phòng giáo dục và đào tạo	772								772		
-	Phòng y tế	532								532		
-	Phòng lao động TB&XH	1.027								1.027		
-	Phòng văn hóa thông tin	776								776		
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.033								1.033		
-	Phòng Nội vụ	936								936		
-	Phòng Thanh tra	915								915		
5.2	**Đảng**	10.517								10.517		
-	Văn phòng Thị ủy	4.980								4.980		
-	Ban tuyên giáo	1.036								1.036		
-	Ban tổ chức	1.309								1.309		
-	Ban dân vận	972								972		
-	Ủy ban kiểm tra	1.145								1.145		
5.3	**Khối Đoàn thể; Hiệp hội**	6.061								6.061		
-	Mặt trận tổ quốc	829								829		
-	Đoàn thanh niên	710								710		
-	Hội phụ nữ	786								786		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Hội nông dân	1.049								1.049		
-	Hội cựu chiến binh	799								799		
-	Hội người mù	262								262		
-	Hội chữ thập đỏ	483								483		
-	Hội cựu thanh niên xung phong	140								140		
-	Hội nạn nhân chất độc da cam	140								140		
-	Hội khuyến học	140								140		
-	Ban đại diện người cao tuổi	73								73		
-	Hội đông y	25								25		
6	**Công an**	**491**									**491**	
7	**Quân sự**	**3.968**									**3.968**	
8	**Chi khác ngân sách**	**393**									**393**	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.666**									**11.666**	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUÂN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	**165.891**	**-**	**-**	**-**	**25.668**	**-**	**42.970**	**-**	**-**	**90.753**	**37.853**	**52.900**	**6.500**	**-**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	165.891				25.668		42.970			90.753	37.853	52.900	6.500	

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách thị xã	Bổ sung có mục tiêu ngân sách thị xã	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NSX hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	8	9
Tổng cộng		**147.693**	**41.478**	**2.500**	**38.978**	**67.775**	**38.440**	**147.693**
1	Thăng Long	4.793	281	110	171	2.805	1.708	4.793
2	Lạc Long	5.245	180	80	100	2.900	2.165	5.245
3	Quang Thành	6.455	459	150	309	3.313	2.682	6.455
4	Lê Ninh	4.800	351	275	76	2.773	1.676	4.800
5	Hiệp Hoà	4.707	286	200	86	2.797	1.624	4.707
6	Bạch Đằng	6.003	1.401	70	1.331	2.973	1.629	6.003
7	Thất Hùng	4.717	221	150	71	2.964	1.533	4.717
8	Phạm Thái	5.106	89	80	9	3.312	1.704	5.106
9	An Sinh	4.753	84	80	4	3.051	1.619	4.753
10	Thượng Quận	19.243	14.516	190	14.326	2.610	2.117	19.243
11	An Phụ	6.158	1.301	80	1.221	3.129	1.728	6.158
12	Hiệp Sơn	4.842	461	80	381	2.941	1.440	4.842
13	Kinh Môn	5.848	1.699	15	1.684	2.442	1.707	5.848
14	Hiệp An	5.505	1.269	70	1.199	2.845	1.391	5.505
15	Long Xuyên	4.113	77	70	7	2.873	1.164	4.113
16	Thái Thịnh	4.757	179	110	69	2.954	1.624	4.757
17	Hiến Thành	13.658	9.125	110	9.015	3.056	1.478	13.658
18	Minh Hoà	4.316	211	90	121	2.828	1.278	4.316
19	Hoành Sơn	10.093	6.265	60	6.205	2.528	1.300	10.093
20	Duy Tân	4.696	232	200	32	2.924	1.540	4.696
21	Tân Dân	4.800	491	90	401	3.136	1.173	4.800
22	Minh Tân	7.896	2.181	70	2.111	3.435	2.280	7.896
23	Phú Thứ	5.188	121	70	51	3.186	1.881	5.188

Biểu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Tổng cộng		**106.215**	**67.775**	**38.440**	
1	Thăng Long	4.513	2.805	1.708	
2	Lạc Long	5.065	2.900	2.165	
3	Quang Thành	5.995	3.313	2.682	
4	Lê Ninh	4.449	2.773	1.676	
5	Hiệp Hoà	4.421	2.797	1.624	
6	Bạch Đằng	4.602	2.973	1.629	
7	Thất Hùng	4.496	2.964	1.533	
8	Phạm Thái	5.017	3.312	1.704	
9	An Sinh	4.670	3.051	1.619	
10	Thượng Quận	4.727	2.610	2.117	
11	An Phụ	4.857	3.129	1.728	
12	Hiệp Sơn	4.381	2.941	1.440	
13	Kinh Môn	4.149	2.442	1.707	
14	Hiệp An	4.236	2.845	1.391	
15	Long Xuyên	4.036	2.873	1.164	
16	Thái Thịnh	4.578	2.954	1.624	
17	Hiến Thành	4.533	3.056	1.478	
18	Minh Hoà	4.105	2.828	1.278	
19	Hoành Sơn	3.828	2.528	1.300	
20	Duy Tân	4.464	2.924	1.540	
21	Tân Dân	4.309	3.136	1.173	
22	Minh Tân	5.715	3.435	2.280	
23	Phú Thứ	5.067	3.186	1.881	

UBND THỊ XÃ KINH MÔN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán được H Hội đồng nhân sân phê duyệt)

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5	6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
TỔNG CỘNG			**1.405.511.659**	**-**	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**		**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2022**		**228.869.723**	**47.130.302**	**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1.1	Nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn	2020-2021	85.461.700	47.130.302	36.647.505	1.683.893	1.500.000	1.500.000		
1.2	Di chuyển đường ống dẫn dầu Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	2021-2022	16.358.615	-	3.950.648	12.407.967	12.400.000	2.400.000		
1.3	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn. Hạng mục Sân vận động	2021-2022	11.432.000	-	1.654.262	9.777.738	9.206.000		9.206.000	
1.4	Các hạng mục phụ trợ thuộc Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn	2021-2022	26.954.000	-	26.375.734	578.266	578.000	578.000		
1.5	Kè mái kênh KT12 (đoạn từ cây xăng Hiệp An đến ngã tư UBND P. An Lưu)	2021-2022	21.102.256	-	20.601.811	500.445	500.000	500.000		
1.6	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn. Hạng mục hoàn thiện khuôn viên nhà thi đấu đa năng; đường nội bộ cảnh quan chung	2021-2022	32.393.152	-	31.000.980	1.392.172	1.392.000	1.392.000		
1.7	Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Hiến Thành (đoạn từ sau UBND phường Hiến Thành đến đò An Thủy)	2021-2022	24.668.000	-	21.814.265	2.853.735	2.853.000	2.853.000		
1.8	Cải tạo, nâng cấp bãi đỗ xe số 01 phía Đông khu vực Đền Cao An Phụ	2021-2022	5.000.000	-	3.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
1.9	San nền bổ sung Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	2021-2022	1.500.000	-	500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
1.10	Cải tạo đường trục xã Hoành Sơn (giai đoạn 2)	2021-2022	2.500.000	-	2.300.000	200.000	200.000	200.000		
1.11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng ĐH 02 (đoạn qua khu dân cư vạn chánh)	2021-2022	1.500.000	-	1.400.000	100.000	100.000	100.000		
2	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022**					-	-			
II	**Dự án khởi công mới năm 2022**		**220.362.936**		**2.830.000**	**217.532.936**	**86.762.000**	**5.753.000**	**71.394.000**	
1	**Dự án khởi công mới hoàn thành trong năm 2022**	2022	**144.512.242**	-	**2.230.000**	**142.282.242**	**69.368.000**	**5.753.000**	**54.000.000**	
1.1	Khu dân cư mới Trung Hòa, xã Thăng Long	2022	35.769.000	-	900.000	34.869.000	25.000.000		25.000.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5	6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
TỔNG CỘNG			**1.405.511.659**	**-**	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**		**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
1.2	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn; Hạng mục: Hoàn thiện sân vận động bãi để xe	2022	27.500.000		-	27.500.000	5.000.000		5.000.000	
1.3	Biển tuyên truyền cổ động, quản cáo tấm lớn tại Cầu Mây, cầu Triều, cầu Dinh thị xã Kinh Môn	2022	8.832.000		500.000	8.332.000	5.000.000		5.000.000	
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 05 (GĐ 2)	2022	15.000.000		360.000	14.640.000	5.800.000		5.800.000	
1.5	Cải tạo, nâng cấp đường nối trung tâm phường Duy Tân đi Tân Dân và khu di tích Nhẫm Dương	2022	23.420.000		230.000	23.190.000	8.000.000		5.000.000	
1.6	Xây dựng điện chiếu sáng đường tỉnh 389 và 389B (giai đoạn 1)	2022	19.000.000		240.000	18.760.000	8.200.000		8.200.000	
1.7	Nhà tang lễ	2022	14.991.242		-	14.991.242	12.368.000	5.753.000		
2	**Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2022**		**75.850.694**	**-**	**600.000**	**75.250.694**	**17.394.000**	**-**	**17.394.000**	
2.1	Xây dựng hội trường nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	2022-2023	45.905.000		-	45.905.000	10.894.000		10.894.000	
2.2	Xây dựng nhà làm việc một cửa thị xã Kinh Môn	2022-2023	29.945.694		600.000	29.345.694	6.500.000		6.500.000	
III	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**		**25.279.000**		**24.279.000**	**13.100.000**	**11.000.000**	**-**	**11.000.000**	
1	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch**		**25.279.000**		**24.279.000**	**-**	**1.000.000**	**-**	**1.000.000**	
1.1	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	2021-2022	11.326.000		11.326.000	-	-			
1.2	Quy hoạch tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ-Kính Chủ-Nhẫm Dương	2021-2022	12.953.000		12.953.000	-	-			
1.3	Lập nhiệm vụ Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu các xã, phường	2022	1.000.000		-	-	1.000.000		1.000.000	
2	**Vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2022 và 2023**		-		-	**13.100.000**	**10.000.000**	-	**10.000.000**	
2.1	Khu dân cư mới thôn Đồng Quan, xã Quang Thành					500.000	500.000		500.000	
2.2	Khu dân cư mới Đồng Miễu, phường Hiến Thành					500.000	500.000		500.000	
2.3	Khu dân cư mới phường Long Xuyên					500.000	500.000		500.000	
2.4	Khu dân cư mới Đồng Lý, phường Phú Thứ					500.000	500.000		500.000	
2.5	Khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh					500.000	500.000		500.000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021 đã giao đến hết 31/12/2021	Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2022	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư				Tổng số	Nguồn XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	5	6	7	8	6=7+8+9	7	8	-
TỔNG CỘNG			**1.405.511.659**	**-**	**176.354.205**	**283.127.152**	**165.891.000**	**18.276.000**	**128.000.000**	
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**		**228.869.723**		**149.245.205**	**32.494.216**	**31.729.000**	**12.523.000**	**9.206.000**	
2.6	Khu dân cư mới Tây Sơn, phường Hiệp An					500.000	500.000		500.000	
2.7	Dự án Khu Dân cư mới Minh Hòa					500.000	500.000		500.000	
2.8	Dự án Khu dân cư Bãi Mạc, xã Thượng Quận					500.000	500.000		500.000	
2.9	Dự án Khu dân cư mới Thượng Quận, Hiệp Hòa					500.000	500.000		500.000	
2.10	Dự án Khu dân cư phía tây phường Thất Hùng					500.000	500.000		500.000	
2.11	Giải phóng mặt bằng, tổ chức đấu giá Dự án Khu dân cư mới Đại Uyên, Bạch Đằng					500.000	500.000		500.000	
2.12	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và GPMB thực hiện dự án chợ dân sinh và Trung tâm Thương Mại An Lưu, phường An Lưu, thị xã Kinh Môn					500.000	500.000		500.000	
2.13	Thiết bị phụ trợ nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn					500.000	500.000		500.000	
2.14	Khu liên hợp thị xã Kinh Môn, hạng mục: Công trình biểu tượng và hoàn thiện cảnh quan					500.000	500.000		500.000	
2.15	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến Cầu Triều đoạn từ phường Thất Hùng sang phường Phạm Thái					500.000	500.000		500.000	
2.16	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với Cầu Dinh, Thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)					600.000	500.000		500.000	
2.17	Xây dựng Sở Chỉ huy cơ bản/căn cứ chiến đấu thị xã Kinh Môn				-	5.000.000	2.000.000		2.000.000	
IV	**Vốn bố trí thực hiện công trình trọng điểm**		**931.000.000**	**-**	**-**	**20.000.000**	**20.000.000**	**-**	**20.000.000**	
1	Xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với đường tỉnh 389B, thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)		931.000.000			20.000.000	20.000.000		20.000.000	
V	**Nguồn vốn thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập CSDLHS địa chính, đăng ký biến động, chỉnh lý HSĐC, cấp GCNQSD đất**						**16.400.000**		**16.400.000**	